| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẠC LIÊU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 29/2020/DS-PT
Ngày 06 - 3 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Lệ Kiều

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Thanh Dũng

Bà Cao Thị Túy Giang

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Chúc Ly – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:*** Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị G, sinh năm 1948; cư trú tại: Ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị G:* Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp X1, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị N:* Bà Trần Kim T là Trợ giúp viên pháp lý của Trung Tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1952; cư trú tại: Ấp X1, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D:* Bà Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp X1, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2020, có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D:* Ông Lâm Quốc T2 là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp 9, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp B, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

4. Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1964; Ấp C, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

7. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

8. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp X1, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

9. Bà Trần Thị T3 (C1), sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp X1, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

10. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Trụ sở: Số 2, L, quận B, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trịnh Ngọc K, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hà Minh T, Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

11. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu; Trụ sở: Ấp N1, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Chí N, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị N, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp X1, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà Trần Thị G và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh L trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp lúc đầu là đất hoang, vào năm 1964 bà G và cha bà G là ông Trần Văn T4 phát hoang để làm ruộng, đến khoảng năm 1968 - 1969 cha bà G cho bà G phần đất tranh chấp này với diện tích khoảng 2,5 công tầm cấy. Bà G sử dụng đến năm 1978, bà G cho bà Trần Thị N mượn canh tác 01 năm thì trả lại vì bà N về bên chồng ở. Sau đó, bà G cho em bà G là bà Trần Thị Lịch mượn canh tác khoảng 03 năm thì trả lại cho bà G. Đến năm 1982, bà G tiếp tục cho bà N mượn phần đất này và bà N sử dụng cho đến nay. Do chỗ chị em nên bà G không đòi lại mà để bà N canh tác. Nhưng đến năm 2014, bà N kêu bà G cắt bằng khoán đất cho bà N nhưng bà G không đồng ý, từ đó phát sinh tranh chấp. Phần đất tranh chấp bà G đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/2004. Phần đất này hiện tại bà G đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện H để vay số tiền gốc 28.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Nay bà G yêu cầu bà Trần Thị N trả lại phần đất diện tích khoảng 2,5 công tầm cấy. Ngày 17/8/2018 bà Trần Thị G có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung yêu cầu bà Trần Thị N trả lại phần đất qua đo đạc thực tế là 3.566,4m$^2$.

*Bị đơn bà Trần Thị N trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp có hai phần, một phần là do mẹ bà cho và một phần 02 công tầm cấy là do chị ruột bà là bà Trần Thị G cho vào năm 1978 và vợ chồng bà canh tác đến nay (Phần đất 02 công tầm cấy theo đo đạt thực tế là 3.566,4m$^2$ trong phần đất này có 02 công tầm cấy là của bà G cho bà, còn lại là bà tự khai phá nhưng do đã lâu nên không xác định cụ thể được phần nào là của bà G cho, phần nào là của bà khai phá). Trên thực địa chỉ là một miếng vuông tôm bằng phẳng không xác định được tứ cạnh. Vào năm 2003, bà cho vợ chồng bà Trần Thị C1 và ông Nguyễn Văn U thuê canh tác, sau đó bà canh tác khoảng 1- 2 năm thì tiếp tục cho bà C1, ông U thuê đến nay. Hình thức thuê là hằng năm 1.000.000 đồng/công, 04 công bằng 4.000.000 đồng/năm. Phần đất này bà G đã cho bà từ năm 1978 và bà đã sử dụng ổn định đến nay nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà G. Ngày 17/8/2018, bà N có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà G đối với diện tích 3.566,4m$^2$. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G thì bà yêu cầu Tòa án buộc bà G phải bồi thường chi phí bồi đắp, tu bổ với số tiền 60.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:* Ông D là chồng bà Trần Thị N và ông thống nhất với lời trình bày của bà N về nội dung tranh chấp.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:* Qua quá trình kiểm soát hồ sơ vay vốn thì Ngân hàng có nhận 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trần Thị G đứng tên để bổ sung hồ sơ vay vốn. Sau khi xem xét hồ sơ và các tài liệu có liên quan đối với khoản vay và điều kiện tình hình thực tế thì

hiện tại bà G đã thống nhất được phương án trả nợ và được Ngân hàng chấp nhận. Vì vậy, Ngân hàng không yêu cầu độc lập trong vụ án này. Trong quá trình thực hiện nếu bà G vi phạm cam kết thì Ngân hàng sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị T3 (C1) trình bày:* Vợ chồng ông, bà có thuê đất của ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị N, thuê được khoảng 04 năm nay, trả tiền mỗi năm, giá thuê là 4.000.000 đồng/năm. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Trần Thị G. Việc bà G có cho mượn hay cho luôn phần đất tranh chấp cho bà N thì ông bà không rõ và không có ý kiến gì. Nếu Tòa án giải quyết trả đất cho ai thì ông bà sẽ trả lại.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Kim C, bà Nguyễn Thanh N1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Thanh L thống nhất trình bày:* Phần đất tranh chấp này là của mẹ các ông bà là bà Trần Thị G nên bà G toàn quyền quyết định, các ông bà không có ý kiến đối với việc tranh chấp đất. Cha của các ông bà là ông Nguyễn Văn R (chết năm 1990) nhưng các ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế cho các ông bà.

*Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện H là ông Huỳnh Chí N trình bày:* Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G tại thửa số 158 tờ bản đồ số 08 diện tích 5.500m$^2$ là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G. Tuyên bố giao dịch thuê quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T3, ông Nguyễn Văn U là vô hiệu. Buộc bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị T3, ông Nguyễn Văn U cùng có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 3.566,4m$^2$, tại thửa 158, tờ bản đồ số 08 do bà Trần Thị G đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có vị trí tứ cạnh kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị G diện tích 3.566,4m$^2$, tại thửa 158, tờ bản đô số 08.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đòi bà Trần Thị G phải trả công bồi đắp, cải tạo trên đất. Buộc bà Trần Thị G có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn D số tiền 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 11 năm 2019, bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu; yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị G.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N thay đổi kháng cáo, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N và hủy Bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của bà G; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G là chưa đúng quy định của pháp luật; phần đất tranh chấp được bà N sử dụng liên tục, ổn định trên 30 năm.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G và chấp nhận kháng cáo của bà N.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N; hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị N nộp trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định. Căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị N yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cũng như nội dung vụ án, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 4 năm 2017 của bà Trần Thị G yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị N trả lại diện tích đất cho mượn khoảng 2,5 công. Tuy nhiên, sau khi khởi kiện bà G ủy quyền lại cho ông Nguyễn Thanh L tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L thay đổi nội dung khởi kiện bằng lời khai tăng diện tích đất tranh chấp lên 3.566,4m$^2$ và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của bà G buộc bà N trả cho bà G diện tích 3.566,4m$^2$. Theo nội dung Giấy ủy quyền ngày 14/11/2016, bà G chỉ ủy quyền ông L tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp với bà N, không có ủy quyền cho ông L quyết định nội dung khởi kiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận lời khai của ông L làm căn cứ giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 5, khoản 2 Điều 71 và Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Qua xem xét, thẩm định thực tế phần đất bà N đang quản lý sử dụng 5.576,9m$^2$ trong đó có diện tích đất tranh chấp, hiện trạng đất là vuông tôm bằng phẳng, có bờ bao xung quanh. Các bên đương sự không xác định được vị trí đất tranh chấp. Nguyên đơn xác định cho mượn khoảng 2,5 công, còn bị đơn xác định nguyên đơn cho 2 công, nhưng không có tài liệu chứng cứ nào để xác định ranh, hoặc xác định 2,5 công hay 2 công, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đo cắt ngang phần đất của bị đơn với diện tích 3.566,4m$^2$ theo sự chỉ ranh của ông L để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về nghĩa vụ chứng minh quy định tại Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật Tố tụng dân sự về xem xét thẩm định tại chỗ.

[4] Về nội dung:

[4.1] Nguồn gốc đất tranh chấp các bên đương sự thống nhất xác định của ông Trần Văn T4 là cha ruột bà G và bà N. Bà G xác định bà cho bà N mượn khoảng 2,5 công, còn bà N xác định bà G cho bà 02 công. Tại thời điểm bà G giao đất cho bà N (năm 1978) bà G chưa đăng ký quyền sử dụng đất, đến năm 2004 bà G mới đăng ký quyền sử dụng đất, nhưng đăng ký luôn cả phần đất của bà N được mẹ ruột cho và phần đất tự khai phá. Như vậy, bà N không chứng minh được bà G cho bà 02 công, đồng thời bà G cũng không có căn cứ để xác định giao cho bà N 2,5 công. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần đất tranh chấp là bà G cho mượn hay tặng cho bà N, nếu cho mượn hoặc tặng cho thì diện tích là 2,5 công hay 02 công.

[4.2] Bà G khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà phần đất cho mượn với diện tích khoảng 2,5 công. Để chứng minh yêu cầu khởi kiện, bà G cung cấp chứng cứ duy nhất là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.500m$^2$ tại thửa số 158, tờ bản đồ số 08 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà G vào ngày 20/10/2004. Còn bà N xác định vào năm 1978 vợ chồng bà G tặng cho bà 02 công đất; cha mẹ ruột của bà cho thêm 02 công và bà tự khai phá thêm mới có diện tích 5.500m$^2$ và sau khi được cho đất bà đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng ổn định liên tục từ năm 1978 cho đến nay, trong đó từ năm 2013 đến nay thì bà cho vợ chồng ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị C1 thuê; Bà N xác định đã đăng ký quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận và bà đã khiếu nại. Theo Công văn số 35 ngày 12/9/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H xác định: Nguồn gốc phần đất của bà Trần Thị N tại thửa 65, tờ bản đồ số 07, diện tích 5.576,9m2, tọa lạc tại ấp X1, xã N, huyện H là do bà Ngô Thị N là mẹ ruột cho khoảng 02 công tầm cấy vào năm 1978 và phần còn lại là do anh rể là ông Nguyễn Văn R và chị ruột là bà Trần Thị G cho vào năm 1978 và sử dụng ổn định cho đến nay. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính xã N thì vị trí thửa đất bà N xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G nhưng thực tế bà G không có sử dụng tại diện tích này. Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G là không đúng đối tượng (theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013). Hội đồng xét xử thấy rằng: Thời điểm bà G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 thì phần đất này vợ chồng bà N đang quản lý sử dụng, như vậy Ủy ban

nhân dân đã cấp quyền sử dụng đất cho bà G không đúng đối tượng. Vợ chồng bà N đã quản lý sử dụng liên tục ổn định, công khai phần đất từ năm 1978 đến nay (hơn 30 năm). Hơn nữa có thời gian dài vợ chồng bà N cho người khác thuê để nuôi tôm nhưng bà G vẫn không có ý kiến. Đến khi bà N phát hiện bà G được cấp giấy mới phát sinh tranh chấp. Theo theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *"Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác"*. Mặt khác, các nhân chứng là anh, chị em ruột của bà G gồm ông Trần Văn S, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị U đều xác định vào năm 1978 vợ chồng bà G đã cho bà N 02 công đất. Do đó, có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà G do cấp không đúng đối tượng.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị N cắt ngang phần đất với diện tích 3.566,4m$^2$ để trả cho bà G, trong khi tổng thể phần đất bà N đang quản lý là khu đất bằng phẳng, có bờ bao xung quanh, nếu giao đất như Tòa án sơ thẩm quyết định thì bà N không thể sử dụng được phần đất còn lại và không thể thi hành trên thực tế.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N; có căn cứ chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và ông D; có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên. Do Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung của vụ án chưa được làm rõ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm; giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm bà Trần Thị N không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị N không phải chịu.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP.

**Nguyễn Lệ Kiều**